

PHỤ LỤC I
ĐỒNG PHỤC, KIỂM LÂM HIỆU, PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU, CỜ HIỆU,
CỜ TRUYỀN THỐNG, GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM LÂM VÀ
CÁC PHỤ KIỆN KÈM THEO ĐỒNG PHỤC CỦA KIỂM LÂM

*(Kèm theo Nghị định số: 01/2019/NĐ-CP
ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ)*

I. KIỂM LÂM HIỆU (Mẫu số 1)

Kiểm lâm hiệu làm bằng kim loại, hình tròn, đường kính 32 mm; ngôi sao màu vàng dập nổi trên nền đỏ, hình tròn có đường kính 17 mm, đường viền nổi xung quanh rộng 1 mm, từ ngôi sao có các tia chiếu ra. Hai lá cây dập nổi, mạ màu vàng ôm lấy Kiểm lâm hiệu, bên trên cuống lá có chữ: “KIỂM LÂM” màu xanh lá cây, chiều cao của chữ 3 mm.

II. PHÙ HIỆU KIỂM LÂM (Mẫu số 2)

Phù hiệu được thêu bằng chỉ màu vàng, đỏ trên nền vải màu xanh lá cây sẫm, phía trên ký hiệu cong hình cánh nhận, phía dưới vát nhọn, chiều dài 90mm, chiều rộng (chỗ rộng nhất) 80 mm; xung quanh ký hiệu viền chỉ vàng rộng 5 mm, phía trên có hàng chữ “KIỂM LÂM VIỆT NAM”, phía dưới có Kiểm lâm hiệu thu nhỏ đường kính 25 mm, ôm xung quanh Kiểm lâm hiệu là hai bông lúa màu vàng.

III. CỜ HIỆU KIỂM LÂM (Mẫu số 3)

Cờ hiệu Kiểm lâm hình tam giác cân, cạnh đáy dài 28 mm, chiều cao 45 mm; nền cờ làm bằng vải màu xanh sẫm, ở tâm có Kiểm lâm hiệu.

IV. CỜ TRUYỀN THỐNG KIỂM LÂM (Mẫu số 4)

Cờ truyền thống Kiểm lâm hình chữ nhật, chiều rộng bằng 2/3 chiều dài, cờ làm bằng vải mền, nền màu xanh lá cây sẫm, ở giữa có Kiểm lâm hiệu, phía trên góc trái có hàng chữ in hoa màu vàng: “RỪNG LÀ VÀNG, NẾU MÌNH BIẾT BẢO VỆ, XÂY DỰNG THÌ RỪNG RẤT QUÝ”; xếp thành 2 dòng: Dòng trên là hàng chữ “RỪNG LÀ VÀNG, NẾU MÌNH BIẾT BẢO VỆ”, dòng dưới là hàng chữ “XÂY DỰNG THÌ RỪNG RẤT QUÝ”.

V. CẤP HIỆU KIỂM LÂM

Chất liệu bằng vải tơ màu xanh.

Cấp hiệu đeo trên cầu vai áo xuân hè, thu đông và lễ phục có hình chữ nhật một đầu vát nhọn cân, kích thước rộng 45 mm, dài 125 mm, độ chệch đầu nhọn rộng 35 mm, có cách hình vuông, chìm, nổi; ở giữa cấp hiệu có vạch dệt bằng tơ màu vàng hoặc màu đỏ, 3 mặt viền 01 ly bằng vải thun màu đỏ; sao đính trên cấp hiệu bằng kim loại màu vàng có đường kính 20 mm; trên các cúc có hình nổi ngôi sao 5 cánh.

Cấp hiệu đeo trên ve cổ áo có hình bình hành, kích thước 55 x 32 mm, có cách hình vuông, chìm nổi, phía mặt sau có ghim để cài ve cổ áo.

1. Cấp hiệu đeo trên cầu vai áo

a) Chức danh lãnh đạo

Chức vụ	Cấp hiệu	Mẫu số
Người đứng đầu Kiểm lâm Trung ương	2 sao và cành lá màu vàng	Mẫu số 5a
Cấp phó của người đứng đầu Kiểm lâm Trung ương	1 sao và cành lá màu vàng	Mẫu số 5b
Trưởng phòng và tương đương thuộc Kiểm lâm Trung ương	4 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu đỏ	Mẫu số 5c
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Kiểm lâm Trung ương	3 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu đỏ	Mẫu số 5d
Người đứng đầu Kiểm lâm vùng, Kiểm lâm cấp tỉnh	4 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu vàng	Mẫu số 5đ
Cấp phó của người đứng đầu Kiểm lâm vùng, Kiểm lâm cấp tỉnh	3 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu vàng	Mẫu số 5e
Trưởng phòng và tương đương thuộc Kiểm lâm vùng, Kiểm lâm cấp tỉnh	2 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu đỏ	Mẫu số 5g
Phó trưởng phòng và tương đương thuộc Kiểm lâm vùng, Kiểm lâm cấp tỉnh	1 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu đỏ	Mẫu số 5h
Người đứng đầu Hạt Kiểm lâm ³² , Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	2 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu vàng	Mẫu số 5i
Cấp phó của người đứng đầu Hạt Kiểm lâm ³³ , Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	1 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu vàng	Mẫu số 5k
Trưởng Trạm Kiểm lâm	4 sao màu vàng, 1 vạch ngang màu đỏ	Mẫu số 5l
Phó trưởng Trạm Kiểm lâm	3 sao màu vàng, 1 vạch ngang màu đỏ	Mẫu số 5m

³² Cụm từ “Kiểm lâm cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ “Hạt Kiểm lâm” theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

³³ Cụm từ “Kiểm lâm cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ “Hạt Kiểm lâm” theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

b) Chức danh chuyên môn, nghiệp vụ

Chức vụ	Cấp hiệu	Mẫu số
Kiểm lâm viên cao cấp	3 sao màu vàng, 2 vạch ngang màu đỏ	Mẫu số 6a
Kiểm lâm viên chính	2 sao màu vàng, 2 vạch ngang màu đỏ	Mẫu số 6b
Kiểm lâm viên	2 sao màu vàng, 1 vạch ngang màu đỏ	Mẫu số 6c
Kiểm lâm viên trung cấp	1 sao màu vàng, 1 vạch ngang màu đỏ	Mẫu số 6d
Nhân viên Kiểm lâm khác	1 vạch ngang màu đỏ	Mẫu số 6đ

2. Cấp hiệu đeo trên ve cổ áo

a) Chức danh lãnh đạo

Chức vụ	Cấp hiệu	Mẫu số
Người đứng đầu Kiểm lâm Trung ương	2 sao ở giữa màu vàng, xung quanh viền màu vàng	Mẫu số 7a
Cấp phó của người đứng đầu Kiểm lâm Trung ương	1 sao ở giữa màu vàng, xung quanh viền màu vàng	Mẫu số 7b
Trưởng phòng và tương đương thuộc Kiểm lâm Trung ương	4 sao màu trắng, 2 vạch dọc màu trắng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7c
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Kiểm lâm Trung ương	3 sao màu trắng, 2 vạch dọc màu trắng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7d
Người đứng đầu Kiểm lâm vùng, Kiểm lâm cấp tỉnh	4 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu vàng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7đ
Cấp phó của người đứng đầu Kiểm lâm vùng, Kiểm lâm cấp tỉnh	3 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu vàng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7e
Trưởng phòng và tương đương thuộc Kiểm lâm vùng, Kiểm lâm cấp tỉnh	2 sao màu trắng, 2 vạch dọc màu trắng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7g
Phó trưởng phòng và tương đương thuộc Kiểm lâm vùng, Kiểm lâm cấp tỉnh	1 sao màu trắng, 2 vạch dọc màu trắng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7h

Chức vụ	Cấp hiệu	Mẫu số
Người đứng đầu Hạt Kiểm lâm ³⁴ , Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	2 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu vàng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7i
Cấp phó của người đứng đầu Hạt Kiểm lâm ³⁵ , Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	1 sao màu vàng, 2 vạch dọc màu vàng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7k
Trưởng Trạm Kiểm lâm	4 sao màu trắng, 1 vạch dọc màu trắng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7l
Phó trưởng Trạm Kiểm lâm	3 sao màu trắng, 1 vạch dọc màu trắng, xung quanh viền màu đỏ	Mẫu số 7m

b) Chức danh chuyên môn, nghiệp vụ

Chức vụ	Cấp hiệu	Mẫu số
Kiểm lâm viên cao cấp	3 sao màu trắng, 2 vạch dọc màu trắng, không có viền	Mẫu số 8a
Kiểm lâm viên chính	2 sao màu trắng, 2 vạch dọc màu trắng, không có viền	Mẫu số 8b
Kiểm lâm viên	2 sao màu trắng, 1 vạch dọc màu trắng, không có viền	Mẫu số 8c
Kiểm lâm viên trung cấp	1 sao màu trắng, 1 vạch dọc màu trắng, không có viền	Mẫu số 8d
Nhân viên Kiểm lâm khác	1 vạch dọc màu trắng, không có viền	Mẫu số 8đ

Người giữ chức danh lãnh đạo Kiểm lâm các cấp sử dụng cấp hiệu theo chức danh lãnh đạo.

VI. ĐỒNG PHỤC KIỂM LÂM

1. Bộ quần áo xuân hè

a) Áo dài tay hoặc ngắn tay nam

³⁴ Cụm từ “Kiểm lâm cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ “Hạt Kiểm lâm” theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

³⁵ Cụm từ “Kiểm lâm cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ “Hạt Kiểm lâm” theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Màu ánh vàng.

Kiểu áo đứng³⁶, 2 túi ngực nổi, nắp túi hình cánh dơi, giữa túi có đồ túi, trên nắp túi trái có chỗ cài bút. Cúc áo loại 17 mm, làm bằng kim loại mạ màu vàng, giữa cúc có hình nổi sao 5 cánh, biểu tượng 2 cánh tùng đơn viền xung quanh, áo chia làm 6 cúc (cả cúc cổ). Áo có bật vai đính cúc nhựa cùng màu, cúc bật vai cỡ 12 mm. Thân sau áo làm cầu vai. Tay áo bên trái có đính phù hiệu Kiểm lâm; áo dài tay măng séc tay rộng 55 mm, dài 240 mm; áo ngắn tay gấp ra ngoài rộng 35 mm may 2 đường.

Cả hai loại áo ngắn tay và dài tay là kiểu buông, khi sử dụng bỏ áo vào trong quần.

b) Áo dài tay hoặc ngắn tay nữ

Màu ánh vàng.

Kiểu áo cổ bẻ hai ve. Thân trước có 2 túi dưới có nắp liền, chiết 4 ly tạo dáng; thân sau có sống sau xanh te kiểu ký giả. Cúc áo cỡ 22 mm làm bằng kim loại mạ màu vàng, giữa cúc có hình nổi sao 5 cánh, biểu tượng hai cánh tùng đơn viền xung quanh, chia làm 5 cúc. Áo có bật vai đính cúc nhựa cùng màu, cúc bật vai cỡ 12 mm. Tay áo bên trái có đính phù hiệu Kiểm lâm; áo dài tay măng séc tay rộng 45 mm, dài 22 mm; áo ngắn tay gấp vào trong may 1 đường.

Cả hai loại áo ngắn tay và dài tay là kiểu buông, khi sử dụng không phải bỏ áo vào trong quần.

c) Quần nam

Màu rêu.

Kiểu quần âu, cạp rời, 2mm chìm; 2 túi dọc chéo, có 1 túi sau 2 viền; thân sau có túi hậu cài khuy kim loại; cửa quần khóa kéo; cạp quần có 6 đai dây lưng, đầu cạp làm 2 móc và 1 túi hãm trong; gấu quần được cắt vát về phía ly trước có đắp mặt nguyệt để giữ poly mũi giày.

d) Quần nữ

Màu rêu.

Kiểu quần âu, cạp rời, 2mm chìm; 2 túi thẳng; cửa quần khóa kéo; cạp có 6 đai dây lưng, đầu cạp làm 2 móc và 1 túi hãm trong; gấu quần được cắt vát về phía ly trước có đắp mặt nguyệt để giữ poly mũi giày.

2. Bộ quần áo thu đông

³⁶ Cụm từ “cổ bẻ hai ve” được thay thế bằng cụm từ “cổ đứng” theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

a) Áo nam

Màu rêu.

Kiểu ve áo cổ bẻ chữ K; có 4 túi nổi, đáy túi tròn, giữa túi có đồ túi, hai túi dưới nổi, nắp túi hình cánh dơi. Áo có 4 cúc 22 mm, cúc túi trên 17 mm, cúc túi dưới 22 mm, cúc làm bằng kim loại mạ màu vàng, giữa cúc có hình ngôi sao 5 cánh, biểu tượng hai cánh tùng đơn viền xung quanh. Dựng thân trước, có ken vai; vải lót cùng màu với vải chính. Thân sau có xẻ sống. Bật vai đính cúc nhựa cùng màu cỡ 15 mm. Tay áo bên trái có đính phù hiệu Kiểm lâm, có bác tay (không có lé tay).

b) Áo nữ

Màu rêu.

Kiểu ve áo cổ bẻ chữ K; có 2 túi nổi, miệng túi vát, 2 nắp túi có sò. Áo có 4 cúc 22 mm (màu và hình dáng như mô tả ở phần áo nam), áo có chiết ly tạo dáng. Dựng thân trước, áo có ken vai; vải lót cùng màu với vải chính. Thân sau có xẻ sống. Bật vai đính cúc nhựa cùng màu cỡ 15 mm. Tay áo bên trái có đính phù hiệu Kiểm lâm, có bác tay (không có lé tay).

c) Áo sơ mi trong nam

Màu trắng.

Kiểu áo sơ mi bỏ trong quần, cổ đứng đeo caravat, thân trước bên trái có 1 túi ốp đáy túi trên bên trong có cài nút, nẹp áo có 7 cúc nhựa màu trắng, áo dài tay có măng sét góc măng sét trên có mỡ thép tay; thân sau có cầu vai, mỗi bên chếp 1 ly.

d) Áo sơ mi trong nữ

Màu trắng.

Kiểu áo sơ mi cổ đứng đeo caravat, thân trước có chiết ly eo và ly sườn để tạo dáng áo, nẹp áo có 6 cúc nhựa cùng màu vải, thân sau có chiết eo 2 hai bên sườn, áo dài tay có măng sét vuông.

đ) Áo ghile

Màu rêu.

Kiểu áo ghile có 4 túi coi, phía trên túi coi nhỏ, túi dưới coi to, áo không có cổ, thân sau vòng cổ có viền. Đính bằng cúc nhựa 15mm cùng màu với vải chính, áo có xẻ sườn, thân sau đính chun bản rộng 30mm.

e) Quần thu đông nam, nữ

Màu sắc và kiểu dáng như đối với quần xuân hè nam, nữ.

3. Áo bông

a) Áo bông nam

Màu rêu.

Kiểu áo bông 3 lớp, cổ bẻ có kéo khóa ở giữa cổ; thân trước có hai túi ốp trên có nắp, bản túi có đố túi ở giữa, góc túi tròn, nắp túi có sòì nhọn ở giữa, hai cạnh nắp góc vuông, bên dưới có hai túi bỏ chéo ở hai bên. Áo có 4 cúc kim loại mạ màu vàng đường kính 22mm. Áo có bật vai ở hai bên để đeo cấp hiệu. Tay áo có sống tay, bưng tay, gấu tay áo có cá tay. Thân sau có cầu vai làm xúp; sườn áo có chặn đĩa sườn, có dây đai thắt, có khóa nhựa ở đai áo, đầu khóa bằng nhựa cùng màu vải. Bên trong áo có bông trần ở thân trước, thân sau, tay áo, hai bên lót thân trước có bỏ túi lót kéo khóa, bên trong cửa tay áo có bo mút cửa tay, ngoài cửa tay có cá tay và đính 1 cúc kim loại mạ màu vàng đường kính 15mm; nẹp áo bên trong kéo khóa; các đường điều cổ, nẹp, túi, bật vai, cá tay điều 5mm. Áo có 2 túi ngực ốp nổi, nắp lượn hình cánh nhận được đính 1 cúc kim loại mạ màu vàng đường kính 15mm, giữa bị túi có đố, đáy túi may lượn tròn. Hai túi sườn phía dưới bỏ chìm, miệng túi coi 40mm may chéch lên về phía nẹp áo. Phía trong lót có 2 túi lót ngực ở thân trước. Tay áo bên trái có đính phù hiệu Kiểm lâm.

b) Áo bông nữ

Màu rêu.

Kiểu áo bông 3 lớp, cổ bẻ có kéo khóa ở giữa cổ; thân có 2 túi bỏ chéo ở dưới eo áo; áo có 4 cúc kim loại mạ màu vàng đường kính 22mm; vai áo có bật vai để đeo cấp hiệu; tay áo kiểu vest có cá tay; thân sau có đê cúp thân sau, eo áo có chun ngằm, có cúc tăng giảm eo theo cỡ người; bên trong áo có lót bông trần, bên trong thân trước có túi lót, gấu tay áo bên trong có bo mút cửa tay, ngoài cửa tay có cá tay và đính 1 cúc kim loại mạ màu vàng đường kính 15mm; nẹp áo bên trong kéo khóa, các đường điều cổ, nẹp, túi, bật vai, cá tay điều 5mm. Hai túi sườn phía dưới bỏ chìm, miệng túi coi 40mm may chéch lên về phía nẹp áo. Phía trong lót có 2 túi lót ngực ở thân trước. Tay áo bên trái có đính phù hiệu Kiểm lâm.

4. Lễ phục

Màu trắng hồng.

Kiểu dáng tương tự như quần áo nam, nữ thu đông; tay áo không đính phù hiệu Kiểm lâm.

5. Phụ kiện kèm theo đồng phục

a) Biển tên (Mẫu số 9)

Biển tên Kiểm lâm hình chữ nhật làm bằng kim loại, màu xanh lá cây, dài 85 mm, rộng 20 mm, bên trái in Kiểm lâm hiệu thu nhỏ, bên phải in họ, tên của người sử dụng, hai bên phân biệt bằng vạch kẻ màu trắng.

b) Biểu tượng Kiểm lâm (Mẫu số 10)

Biểu tượng Kiểm lâm hình cánh nhạn mạ màu vàng, làm bằng kim loại, phía trước có lá chắn, ở giữa lá chắn có chữ KL màu xanh. Biểu tượng Kiểm lâm được đeo trên ve cổ áo.

c) Mũ Kêpi

Mũ Kêpi thường dùng: Màu rêu, phía trước có lưỡi trai bằng nhựa màu đen bóng, thấp dần về phía trước. Có 2 dây coóc đông được tết bằng sợi kim tuyến màu vàng, hai đầu đính cúc kim loại mạ màu vàng, trên mặt cúc có hình ngôi sao 5 cánh nổi. Lót cầu mũ làm bằng vải trắng nhựa, phía trong được gắn bột xốp tạo độ êm khi đội mũ. Thành mũ phía trước được dựng bằng nhựa mỏng để tạo dáng; hai bên thành mũ có đính 4 ôđê tạo sự thông thoáng; phía trước mũ đính Kiểm lâm hiệu.

Mũ Kêpi lễ phục: Màu trắng hồng cùng màu quần áo lễ phục. Kiểu dáng như đối với mũ Kêpi thường dùng.

d) Mũ cối

Mũ cối có phần cốt được làm bằng nhựa tổng hợp, độ cứng phần cốt mũ đảm bảo chịu được nước, ẩm ướt không bị mủn; vải lợp mũ màu rêu; quai mũ có chất liệu da thuộc hoặc nhựa tái sinh. Mũ cối khi sử dụng được gắn Kiểm lâm hiệu ở phía trước.

đ) Caravat: Màu rêu; kiểu thắt sẵn có khoá kéo, có chốt hãm tự động.

e) Dây lưng: Chất liệu da màu nâu sẫm, bản rộng 35 mm; khoá bằng kim loại màu vàng, ở giữa mặt khoá có vòng tròn phía trong có chữ "KL" màu vàng nhạt.

g) Cặp tài liệu: Chất liệu giả da màu đen có khoá và chia ngăn đựng tài liệu.

h Bộ quần áo mưa: Chất liệu nylon, áo riêng, quần riêng.

i) Tất chân: Chất liệu nylon hoặc dệt kim.

k) Giày da: Chất liệu da màu đen, thấp cổ, đế dày cao trung bình, có dây buộc.

l) Giày đi rừng: Chất liệu vải màu rêu, kiểu cao cổ, buộc dây để bảo vệ mắt cá chân, chống sai khớp chân khi trượt ngã trong khi đi rừng.

VII. SỐ LƯỢNG, NIÊN HẠN SỬ DỤNG

TT	Tên	Số lượng	Niên hạn sử dụng	Ghi chú
1	Kiểm lâm hiệu			Cấp kèm theo mũ
2	Phù hiệu Kiểm lâm			Đính kèm theo áo
3	Cặp hiệu	01 bộ	01 năm	

TT	Tên	Số lượng	Niên hạn sử dụng	Ghi chú
4	Giấy chứng nhận Kiểm lâm	01 Giấy	Tối đa 05 năm	
5	Bộ quần áo xuân hè	01 bộ	01 năm	Cấp lần đầu 2 bộ
6	Bộ quần áo thu đông	01 bộ	02 năm	Cấp lần đầu 2 bộ
7	Áo bông	01 chiếc	02 năm	
8	Bộ quần áo lễ phục	01 bộ	05 năm	
9	Biển tên	01 chiếc	01 năm	
10	Biểu tượng Kiểm lâm	01 bộ	01 năm	
11	Mũ Kêpi thường dùng	01 chiếc	02 năm	
12	Mũ Kêpi lễ phục	01 chiếc	05 năm	
13	Mũ cối	01 chiếc	01 năm	
14	Caravat	01 chiếc	02 năm	
15	Dây lưng	01 chiếc	02 năm	
16	Cặp tài liệu	01 chiếc	02 năm	
17	Bộ quần áo mưa	01 bộ	02 năm	
18	Tất chân	02 đôi	01 năm	
19	Giày da	01 đôi	01 năm	
20	Giày đi rừng	01 đôi	01 năm	

Tùy theo điều kiện thực tế và khí hậu của từng khu vực, cơ quan Kiểm lâm có thẩm quyền quyết định việc cấp phát đồng phục theo số lượng, niên hạn sử dụng cho phù hợp.

VIII. GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM LÂM (Mẫu số 11)

1. Giấy chứng nhận Kiểm lâm được làm bằng nhựa cứng hình chữ nhật, bốn góc được cắt tròn, chiều dài 85,60mm, chiều rộng 53,98 mm, chiều dày 0,76mm, có hai mặt:

a) Mặt trước nền màu xanh sẫm, ở giữa có hình Quốc huy, phía trên ghi Quốc hiệu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”, phía dưới ghi “GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM LÂM” kiểu chữ đậm màu vàng; góc dưới bên trái có 2 vạch màu vàng;

b) Mặt sau nền màu xanh lá cây nhạt có hình kiểm lâm hiệu in chìm; góc trái có hình Kiểm lâm hiệu; phía trên ghi Quốc hiệu "CỘNG HÒA XÃ HỘI

CHỦ NGHĨA VIỆT NAM", bên dưới Quốc hiệu ghi "Độc lập-Tự do-Hạnh phúc"; phía dưới ghi số hiệu, thông tin người được cấp thẻ, địa điểm, ngày tháng năm cấp thẻ, cơ quan cấp thẻ, chữ ký người có thẩm quyền cấp thẻ và đóng dấu thu nhỏ của cơ quan cấp thẻ. Bên trái in ảnh màu mới chụp cỡ 02 x 03cm; công chức chụp ảnh mặc đồng phục kiểm lâm theo quy định, thắt caravat, đội mũ Kê pi không đeo dây; bên dưới ảnh ghi thời hạn có giá trị đến ngày tháng năm.

c) Số hiệu gồm có số hiệu Kiểm lâm và số thứ tự công chức Kiểm lâm được viết tắt bằng chữ KL; giữa số hiệu và số thứ tự được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-). Ví dụ số hiệu công chức Kiểm lâm trung ương là TW-KL001; số hiệu công chức Kiểm lâm của Chi cục Kiểm lâm thành phố Hà Nội là T01-KL001.

Số hiệu ghi trên giấy chứng nhận Kiểm lâm được quy định như sau:

- Số hiệu Kiểm lâm trung ương: TW
- Số hiệu Kiểm lâm địa phương:

Tỉnh/tp	Số hiệu	Tỉnh/tp	Số hiệu	Tỉnh/tp	Số hiệu	Tỉnh/tp	Số hiệu
Hà Nội	T01	Bắc Giang	T21	Gia Lai	T38	Hậu Giang	T54
TP. Hồ Chí Minh	T02	Hải Dương	T23	Phú Yên	T39	Bến Tre	T55
Hải Phòng	T03	Hòa Bình	T24	Đắk Lắk	T40	Vĩnh Long	T56
Đà Nẵng	T04	Nam Định	T25	Khánh Hòa	T41	Trà Vinh	T57
Cần Thơ	T05	Thái Bình	T26	Lâm Đồng	T42	Sóc Trăng	T58
Hà Giang	T10	Thanh Hóa	T27	Bình Dương	T43	Cà Mau	T59
Cao Bằng	T11	Ninh Bình	T28	Ninh Thuận	T44	Bắc Kạn	T60
Lai Châu	T12	Nghệ An	T29	Tây Ninh	T45	Vĩnh Phúc	T61
Lào Cai	T13	Hà Tĩnh	T30	Bình Thuận	T46	Bắc Ninh	T62
Tuyên Quang	T14	Quảng Bình	T31	Đồng Nai	T47	Hưng Yên	T63
Lạng Sơn	T15	Quảng Trị	T32	Long An	T48	Hà Nam	T64
Thái Nguyên	T16	Thừa Thiên Huế	T33	Đồng Tháp	T49	Bình Phước	T65
Yên Bái	T17	Quảng Nam	T34	An Giang	T50	Bạc Liêu	T66

Tỉnh/tp	Số hiệu	Tỉnh/tp	Số hiệu	Tỉnh/tp	Số hiệu	Tỉnh/tp	Số hiệu
Sơn La	T18	Quảng Ngãi	T35	Bà Rịa - Vũng Tàu	T51	Điện Biên	T67
Phú Thọ	T19	Kon Tum	T36	Tiền Giang	T52	Đắk Nông	T68
Quảng Ninh	T20	Bình Định	T37	Kiên Giang	T53		

2. Thẩm quyền cấp, thu hồi, tạm đình chỉ Giấy chứng nhận Kiểm lâm

a)³⁷ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁸ cấp, thu hồi, tạm đình chỉ Giấy chứng nhận Kiểm lâm đối với chức danh Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm³⁹, Phó Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm⁴⁰;

b) Người đứng đầu Kiểm lâm Trung ương cấp, thu hồi, tạm đình chỉ Giấy chứng nhận Kiểm lâm đối với chức danh lãnh đạo các đơn vị và công chức thuộc Kiểm lâm Trung ương;

c) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp, thu hồi, tạm đình chỉ Giấy chứng nhận Kiểm lâm đối với chức danh của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Kiểm lâm cấp tỉnh;

d) Người đứng đầu Kiểm lâm cấp tỉnh cấp, thu hồi, tạm đình chỉ Giấy chứng nhận Kiểm lâm đối với chức danh lãnh đạo các đơn vị và công chức thuộc Kiểm lâm cấp tỉnh.

IX. MẪU KIỂM LÂM HIỆU, PHÙ HIỆU, CỜ HIỆU, CỜ TRUYỀN THỐNG, CẤP HIỆU, BIỂN TÊN, BIỂU TƯỢNG, GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM LÂM⁴¹

³⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2025.

³⁸ Cụm từ “Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bằng cụm từ “Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “Cục Kiểm lâm” được thay thế bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰ Cụm từ “Cục Kiểm lâm” được thay thế bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁴¹ Cụm từ “Kiểm lâm cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ “Hạt Kiểm lâm” theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ



MẪU SỐ 1. KIỂM LÂM HIỆU



MẪU SỐ 2. PHÙ HIỆU KIỂM LÂM



MẪU SỐ 3. CỜ HIỆU KIỂM LÂM



MẪU SỐ 4. CỜ TRUYỀN THỐNG KIỂM LÂM



MẪU SỐ 9. BIỂN TÊN



MẪU SỐ 10. BIỂU TƯỢNG KIỂM LÂM

CẤP HIỆU KIỂM LÂM



MẪU SỐ 5a. NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KIỂM LÂM TRUNG ƯƠNG



**MẪU SỐ 5b. CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
KIỂM LÂM TRUNG ƯƠNG**



**MẪU SỐ 5c. TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
THUỘC KIỂM LÂM TRUNG ƯƠNG**



**MẪU SỐ 5d. PHÓ TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
THUỘC KIỂM LÂM TRUNG ƯƠNG**



**MẪU SỐ 5d. NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KIỂM LÂM VÙNG,
KIỂM LÂM CẤP TỈNH**



**MẪU SỐ 5e. CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KIỂM LÂM VÙNG,
KIỂM LÂM CẤP TỈNH**

CẤP HIỆU KIỂM LÂM



**MẪU SỐ 5g. TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
THUỘC KIỂM LÂM VÙNG, KIỂM LÂM CẤP TỈNH**



**MẪU SỐ 5h. PHÓ TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
THUỘC KIỂM LÂM VÙNG, KIỂM LÂM CẤP TỈNH**



**MẪU SỐ 5i. NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẠT KIỂM LÂM,
KIỂM LÂM RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ**



**MẪU SỐ 5k. CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẠT KIỂM LÂM,
KIỂM LÂM RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ**



MẪU SỐ 5l. TRƯỞNG TRẠM KIỂM LÂM



MẪU SỐ 5m. PHÓ TRƯỞNG TRẠM KIỂM LÂM

CẤP HIỆU KIỂM LÂM



MẪU SỐ 6a. KIỂM LÂM VIÊN CAO CẤP



MẪU SỐ 6b. KIỂM LÂM VIÊN CHÍNH



MẪU SỐ 6c. KIỂM LÂM VIÊN



MẪU SỐ 6d. KIỂM LÂM VIÊN TRUNG CẤP



MẪU SỐ 6d. NHÂN VIÊN KIỂM LÂM KHÁC

CẤP HIỆU KIỂM LÂM



MẪU SỐ 7a. NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KIỂM LÂM TRUNG ƯƠNG



MẪU SỐ 7b. CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KIỂM LÂM TRUNG ƯƠNG



MẪU SỐ 7c. TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯỚNG ĐƯƠNG THUỘC KIỂM LÂM TRUNG ƯƠNG



MẪU 7d. PHÓ TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯỚNG ĐƯƠNG THUỘC KIỂM LÂM TRUNG ƯƠNG



MẪU SỐ 7đ. NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KIỂM LÂM VÙNG, KIỂM LÂM CẤP TỈNH



MẪU SỐ 7e. CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KIỂM LÂM VÙNG, KIỂM LÂM CẤP TỈNH

CẤP HIỆU KIỂM LÂM



**MẪU SỐ 7g. TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
THUỘC KIỂM LÂM VÙNG, KIỂM LÂM CẤP TỈNH**



**MẪU SỐ 7h. PHÓ TRƯỞNG PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
THUỘC KIỂM LÂM VÙNG, KIỂM LÂM CẤP TỈNH**



**MẪU SỐ 7i. NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẠT KIỂM LÂM,
KIỂM LÂM RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ**



**MẪU SỐ 7k. CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU HẠT KIỂM LÂM,
KIỂM LÂM RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ**



MẪU SỐ 7l. TRƯỞNG TRẠM KIỂM LÂM



MẪU SỐ 7m. PHÓ TRƯỞNG TRẠM KIỂM LÂM

CẤP HIỆU KIỂM LÂM



MẪU SỐ 8a. KIỂM LÂM VIÊN CAO CẤP



MẪU SỐ 8b. KIỂM LÂM VIÊN CHÍNH



MẪU SỐ 8c. KIỂM LÂM VIÊN



MẪU SỐ 8d. KIỂM LÂM VIÊN TRUNG CẤP



MẪU SỐ 8đ. NHÂN VIÊN KIỂM LÂM KHÁC

MẪU SỐ 11. GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM LÂM



MẶT TRƯỚC



MẶT SAU